ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04 /2015/QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 15 tháng 4 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá và xét công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2015-2020.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi một số tiêu chí của Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 372/QĐ-TTg ngày 14/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xét công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BNNPTNT ngày 04/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố xã, huyện, tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 09/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc bổ sung Chương trình xây dựng Quyết định, Chỉ thị quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình năm 2015;

Xét đề nghị của: Sở Tư pháp tại Báo cáo số 12/BC-STP ngày 09/3/2015; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 95/TTr-SNNPTNT ngày 30/3/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá và xét công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2015 - 2020.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 12/7/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tạm thời về đánh giá kết quả thực hiện 19 tiêu chí trong Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới và xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 3. Ban Chỉ đạo Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã trong tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- TT BCĐ TW Chương trình MTQG XDNTM;
- Các Bộ: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng Thông tin Điện tử Thái Bình;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Báo Thái Bình, Đài Phát thanh và TH Thái Bình;
- Lưu: VT, CBTH, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Diên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Đánh giá và xét công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2015 - 2020.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 04 /2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình).

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về việc đánh giá và hồ sơ xét công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới theo Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới, làm cơ sở để đánh giá công nhận đạt từng tiêu chí và xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các xã, huyện trên địa bàn tỉnh Thái Bình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; các cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận và công bố xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc đánh giá, công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới phải bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch, đúng nội dung, trình tự, thủ tục quy định.

2. Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong quá trình đánh giá, công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới. Các cơ quan, cá nhân được phân công chủ trì, tham gia các bước thực hiện việc đánh giá từng tiêu chí theo chuẩn xã, huyện nông thôn mới chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả đánh giá.

3. Nội dung, trình tự, thủ tục đánh giá, mức độ đạt chuẩn từng tiêu chí xây dựng nông thôn mới, công nhận xã, huyện đạt chuẩn xã nông thôn mới được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trên cơ sở căn cứ các quy định, quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và điều kiện thực tế của tỉnh theo chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới.

4. Việc đánh giá kết quả các tiêu chí về nông thôn mới thực hiện hàng năm, lấy kết quả thực hiện đến thời điểm đánh giá; hoàn thiện hồ sơ và quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trước ngày 10 tháng 11 hàng năm.

5. Việc đánh giá, xét công nhận lại xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới được thực hiện sau 05 năm đối với các xã, huyện đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kể từ ngày có quyết định công nhận đạt chuẩn nông thôn mới của cấp có thẩm quyền.

Chương II
ĐÁNH GIÁ VÀ XÉT CÔNG NHẬN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

Mục 1
ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Điều 3. Đánh giá Tiêu chí 1 về quy hoạch và thực hiện quy hoạch

1. Bảng điểm chuẩn:

Mục	Nội dung đánh giá	Tiểu mục đánh giá	Mức đánh giá
1	Lập quy hoạch	Có Quy hoạch chung nông thôn mới, Quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn, Quy hoạch chi tiết hệ thống thủy lợi và giao thông nội đồng đã được phê duyệt.	Đạt
2	Công bố quy hoạch	Có trưng bày đồ án Quy hoạch tại nơi công cộng và tuyên truyền các Quy hoạch ở địa phương.	Đạt
3	Quản lý, thực hiện quy hoạch	Tổ chức triển khai xác định mốc giới ngoài thực địa theo hồ sơ đã được phê duyệt; thực hiện, kiểm tra, giám sát việc xây dựng theo quy hoạch	Đạt

2. Đánh giá Tiêu chí: Xã hoàn thành Tiêu chí 1 về quy hoạch và thực hiện quy hoạch phải đạt các nội dung tại Mục 1, Mục 2 và Mục 3 của Bảng điểm chuẩn.

Điều 4. Đánh giá Tiêu chí 2 về giao thông

1. Bảng điểm chuẩn:

Mục	Nội dung đánh giá	Tiểu mục đánh giá	Mức đánh giá
1	Đường giao thông trục xã	Xây dựng hoàn thành 100% chiều dài đường giao thông trục xã trong quy hoạch đạt quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2011 của Bộ Giao thông Vận tải.	Đạt
2	Đường giao thông trục thôn	Xây dựng hoàn thành 100% chiều dài đường giao thông trục thôn trong quy hoạch đạt quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2011 của Bộ Giao thông Vận tải.	Đạt
3	Đường nhánh cấp I của đường giao thông trục thôn	Xây dựng hoàn thành 100% chiều dài đường nhánh cấp I của đường trục thôn trong quy hoạch đạt quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.	Đạt
4	Đường ngõ xóm	Xây dựng cứng hoá hoàn thành 100% đường ngõ xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa quy định tại Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2011 của Bộ Giao thông Vận tải.	Đạt
5	Đường trục chính nội đồng	Xây dựng hoàn thành 100% chiều dài các tuyến đường trục chính nội đồng trong quy hoạch đã được phê duyệt đạt quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2011 của Bộ Giao thông Vận tải.	Đạt
6	Đảm bảo an toàn giao thông và vệ	Các tuyến đường không bị lấn chiếm lòng đường, lề đường, vỉa hè; không bị che khuất tầm nhìn; mặt đường không bị đọng nước, không có "ổ gà";	Đạt

	sinh môi trường trên đường giao thông	thường xuyên giữ mặt đường sạch, cắt cỏ dại ở lề đường.	

2. Phương pháp chấm điểm: Thực hiện đánh giá các nội dung theo tiểu mục đánh giá, nếu đạt yêu cầu của nội dung theo tiểu mục đánh giá thì chấm điểm đạt, nếu chưa đạt yêu cầu của nội dung theo tiểu mục đánh giá thì chấm 0 (không) điểm. Đối với tuyến đường có khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng mà có dưới 15% chiều dài đường chưa đủ bề rộng nền, mặt đường thì cũng được chấm điểm đạt.

3. Đánh giá Tiêu chí: Xã hoàn thành Tiêu chí 2 về giao thông phải đạt các nội dung theo tiểu mục đánh giá tại Mục 1, Mục 2, Mục 3, Mục 4, Mục 5, Mục 6 của Bảng điểm chuẩn.

Điều 5. Đánh giá Tiêu chí 3 về thuỷ lợi

1. Bảng điểm chuẩn:

Mục	Nội dung đánh giá	Tiểu mục đánh giá	Mức đánh giá
1	Hệ thống thuỷ lợi cơ bản đáp ứng được yêu cầu sản xuất và dân sinh	Số lượng các trạm bơm, kênh mương tưới tiêu, cống nội đồng chính của xã cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	Đạt
2	Tỷ lệ kênh tưới của xã quản lý được kiên cố hoá	Tỷ lệ kênh tưới cấp 1 loại 3, của các trạm bơm trong xã đã được kiên cố đạt tỷ lệ 100% so với tổng chiều dài kênh tưới cấp 1 loại 3 của các trạm bơm trong xã.	Đạt
3	Hệ thống sông trục do xã quản lý giữ được mặt cắt và luôn thông thoáng	Sông trục cấp III và sông dẫn trạm bơm của xã được nạo vét đảm bảo dẫn nước đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh	Đạt
		Các sông trục cấp III và sông dẫn thường xuyên được đảm bảo không ách tắc dòng chảy	Đạt

2. Phương pháp tính điểm:

a) Tính điểm cho nội dung tại Mục 1, 3: Đối với các nội dung theo tiểu mục đánh giá tại Mục 1 và Mục 3 nếu đạt trên 50% yêu cầu thì chấm điểm đạt, sau đó thực hiện hoàn thành đúng theo yêu cầu nội dung theo tiểu mục đánh giá.

b) Tính điểm cho nội dung tại Mục 2:

- Nếu đạt yêu cầu nội dung theo tiểu mục đánh giá thì cho điểm đạt;
- Nếu chưa đạt yêu cầu nội dung theo tiểu mục đánh giá thì cho 0 (không) điểm;

3. Đánh giá tiêu chí: Xã hoàn thành Tiêu chí 3 về thuỷ lợi phải đạt các nội dung đánh giá tại Mục 1, Mục 2 và Mục 3 của Bảng điểm chuẩn.

Điều 6. Đánh giá Tiêu chí 4 về điện

1. Bảng điểm chuẩn:

Mục	Nội dung đánh giá	Tiểu mục đánh giá	Mức đánh giá
1	Hệ thống điện	Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện	Đạt
2	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên và an toàn đối với xã nông thôn mới phải đạt từ 99% trở lên.	Đạt

2. Phương pháp tính điểm

a) Tính điểm đối với nội dung tại Mục 1:

- Nếu hệ thống điện của ngành điện bao gồm các cột, xà, đường dây trung thế, hạ thế, máy biến áp... bảo đảm cung cấp điện an toàn, thường xuyên thì chấm điểm đạt.

- Nếu hệ thống điện của ngành điện chưa bảo đảm cung cấp điện an toàn, thường xuyên, thường xảy ra sự cố kỹ thuật thì chấm điểm 0 (không).

b) Tính điểm đối với nội dung tại Mục 2:

- Nếu tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên và an toàn trong xã đạt đủ 99% trở lên thì chấm điểm đạt;

- Nếu tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên và an toàn trong xã đạt dưới 99% thì chấm điểm 0 (không);

3. Đánh giá Tiêu chí: Xã hoàn thành Tiêu chí 4 về điện phải đạt nội dung tại Mục 1 và Mục 2 của Bảng điểm chuẩn.

Điều 7. Đánh giá Tiêu chí 5 về cơ sở vật chất trường học

1. Bảng điểm chuẩn:

Mục	Nội dung đánh giá	Tiểu mục đánh giá	Mức đánh giá
1	Khuôn viên nhà trường	Diện tích đủ sử dụng để đảm bảo tổ chức tốt các hoạt động giáo dục; có tường rào, cổng trường, biển trường, các khu vực trong nhà trường được bố trí hợp lý, xanh, sạch, đẹp, thoáng mát	Đạt
2	Khu phòng học	Có đủ số phòng học cho mỗi lớp học (không quá 2 ca mỗi ngày); diện tích phòng học, bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên, bảng đúng quy cách hiện hành; phòng học thoáng mát, đủ ánh sáng, an toàn (khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo; khối phòng tổ chức ăn đối với Mầm non)	Đạt
3	Phòng chức năng	Có phòng y tế trường học đảm bảo theo quy định hiện hành về hoạt động y tế trong các trường mầm non, tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông	Đạt
		Có các phòng học bộ môn đạt tiêu chuẩn theo qui định	Đạt
4	Khu phục vụ học tập	Có thư viện đúng theo tiêu chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của thư viện trường học	Đạt
		Có phòng truyền thống; phòng làm việc của công đoàn, phòng hoạt động của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh (có thể ghép chung). Có khu luyện tập thể dục thể thao	Đạt

5	Khu văn phòng	Có đủ phòng làm việc của Hiệu trưởng, phòng làm việc của từng Phó Hiệu trưởng, phòng họp Hội đồng giáo dục nhà trường, phòng họp từng tổ bộ môn, phòng thường trực, kho (*các phòng Phó Hiệu trưởng, phòng họp các tổ bộ môn có thể ghép chung*)	Đạt
6	Khu sân chơi	Sạch, đảm bảo vệ sinh và có cây xanh bóng mát	Đạt
7	Khu vệ sinh	Được bố trí hợp lý, riêng cho giáo viên, học sinh nam, học sinh nữ, không gây ô nhiễm môi trường	Đạt
8	Khu để xe	Khu để xe cho giáo viên, cho từng lớp trong khuôn viên nhà trường, đảm bảo trật tự, an toàn	Đạt
9	Hệ thống cấp, thoát nước	Có nước sạch cho các hoạt động dạy học, các hoạt động giáo dục và nước sử dụng cho giáo viên, học sinh; có hệ thống thoát nước hợp vệ sinh	Đạt
10	Hệ thống công nghệ thông tin	Kết nối Internet đáp ứng yêu cầu quản lý và dạy học; có Website thông tin trên mạng Internet hoạt động thường xuyên, hỗ trợ có hiệu quả cho công tác dạy học và quản lý nhà trường	Đạt

2. Phương pháp tính điểm:

a) Đối với nội dung tại Mục 2 - Khu phòng học

- Nếu đạt đủ theo yêu cầu theo tiểu mục đánh giá thì chấm điểm đạt;
- Nếu chưa đạt đủ yêu cầu theo tiểu mục đánh giá thì chấm 0 (không) điểm.

b) Đối với các nội dung khác (Mục 1, Mục 3, Mục 4, Mục 5, Mục 6, Mục 7, Mục 8, Mục 9, Mục 10) nếu cơ bản đạt yêu cầu theo tiểu mục đánh giá thì chấm điểm đạt, sau đó tiếp tục hoàn thiện.

c) Các trường Tiểu học, Mầm non có cơ sở đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất. Trường Trung học cơ sở tuy chưa đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất, nhưng các điều kiện về cơ sở vật chất vẫn đảm bảo cho hoạt động giáo dục của trường diễn ra bình thường, nếu nằm trong kế hoạch liên trường của huyện thì vẫn được xét đặc cách công nhận xã đạt tiêu chí số 5 về cơ sở vật chất trường học.

3. Đánh giá Tiêu chí: Xã hoàn thành Tiêu chí 5 về cơ sở vật chất trường học phải có điểm đạt các nội dung từ Mục 1 đến Mục 10 của Bảng điểm chuẩn.

Điều 8. Đánh giá Tiêu chí 6 về cơ sở vật chất văn hoá

1. Bảng điểm chuẩn

Mục	Nội dung đánh giá	Tiểu mục đánh giá	Mức đánh giá
1	Nhà văn hoá xã	Diện tích đất quy hoạch khu Nhà văn hóa đa năng của xã từ 500 m² trở lên; quy mô xây dựng đạt 200 chỗ ngồi trở lên, trang trí bên trong nhà văn hóa đảm bảo theo quy định; có các phòng chức năng (thông tin - truyền thanh, thư viện - đọc sách báo, câu lạc bộ), có trang thiết bị đáp ứng các hoạt động văn hóa của xã, có công trình phụ trợ (nhà để xe, vườn hoa, khu vệ sinh)	Đạt

2	Sân thể thao xã	Diện tích đất quy hoạch từ 2.000 m² trở lên (chưa tính diện tích sân vận động); nền đất san phẳng, có đường chạy và xây rãnh thoát nước chung quanh; xây tường bao cao 1,2m, có cổng bảo vệ; có nhà vệ sinh; sân vận động tối thiểu đạt diện tích 90m x 120m.	Đạt
3	Nhà văn hoá thôn	Diện tích đất quy hoạch nhà văn hóa thôn từ 300 m² trở lên; quy mô xây dựng đạt 100 chỗ ngồi trở lên; có công trình phụ trợ khác (nơi để xe, khu vệ sinh, tường rào chung quanh); sân khấu trong hội trường 30 m², có trang thiết bị và trang trí bên trong bảo đảm trang nghiêm, phù hợp với sinh hoạt văn hóa của cộng đồng.	Đạt
4	Sân thể thao thôn	Diện tích đất quy hoạch sân thể thao thôn từ 500 m² trở lên (chưa tính sân bóng đá đơn giản); xây rãnh nước chung quanh, có một số dụng cụ thể dục thể thao phổ thông và truyền thống phù hợp với nhu cầu sử dụng và phong trào thể dục thể thao ở địa phương.	Đạt

2. Phương pháp tính điểm

2.1. Tính điểm nội dung tại Mục 1, Mục 2:

a) Nếu đạt yêu cầu nội dung theo tiểu mục đánh giá trong Bảng điểm chuẩn thì chấm điểm đạt. Trường hợp đã xây dựng xong Nhà văn hóa xã, Sân thể thao xã, tuy diện tích đất, quy mô xây dựng chưa đủ theo yêu cầu của tiểu mục đánh giá nhưng đáp ứng yêu cầu bình thường về hoạt động văn hóa, thể thao ở địa phương thì vẫn chấm điểm đạt.

b) Nếu chưa đạt yêu cầu theo điểm a nêu trên thì chấm 0 (không) điểm.

2.2. Tính điểm nội dung tại Mục 3, Mục 4:

a) Đối với Nhà văn hóa, Sân thể thao của mỗi thôn, nếu đạt yêu cầu nội dung theo tiểu mục đánh giá trong Bảng điểm chuẩn thì chấm điểm đạt. Một số trường hợp thực tế khi đánh giá tính điểm đối với Nhà văn hóa thôn, Sân thể thao thôn như sau:

- Trường hợp thôn đã xây dựng Nhà văn hóa, sân thể thao của thôn, tuy chưa đủ diện tích quy hoạch và diện tích sàn xây dựng nhưng đáp ứng sinh hoạt văn hóa, thể dục, thể thao của cộng đồng dân cư thôn thì vẫn chấm điểm đạt.

- Trường hợp thôn có Đình làng nhưng chưa có nhà văn hóa, nếu được sự đồng ý của nhân dân và các đoàn thể địa phương có thể sử dụng đình làng tổ chức một số hoạt động văn hóa, thể thao phù hợp, đồng thời chấm điểm đạt.

- Trường hợp thôn ở trung tâm xã thì không nhất thiết phải xây dựng Nhà văn hóa thôn và không phải xây dựng Sân thể thao thôn, đồng thời chấm điểm đạt cho thôn ở trung tâm xã.

Nếu mỗi thôn chưa đạt yêu cầu tại điểm a này thì chấm 0 (không) điểm.

b) Tính tỷ lệ thôn có Nhà văn hóa thôn, Sân thể thao thôn: Trên cơ sở tính điểm Nhà văn hóa thôn, Sân thể thao cho mỗi thôn, sau đó tính tỷ lệ thôn của xã có Nhà văn hóa thôn, Sân thể thao thôn theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa (\%)} = \frac{\text{Số thôn có nhà văn hóa được chấm điểm đạt}}{\text{Tổng số thôn của xã}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ thôn có sân thể thao (\%)} = \frac{\text{Số thôn có sân thể thao được chấm điểm đạt}}{\text{Tổng số thôn của xã}} \times 100$$

3. Đánh giá Tiêu chí: Xã hoàn thành Tiêu chí 6 về cơ sở vật chất văn hoá phải đạt các yêu cầu sau:

- Nhà văn hóa xã: đạt.
- Sân thể thao xã: đạt.
- Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa: 100%.
- Tỷ lệ thôn có sân thể thao thôn: 100% (trường hợp đã có quy hoạch nhưng chưa xây dựng hoàn thành 100%, nếu đạt 80% đến dưới 100% số thôn có sân thể thao thì đánh giá cơ bản đạt tỷ lệ thôn có sân thể thao, sau đó hoàn thành 100%).

Điều 9. Đánh giá Tiêu chí 7 về chợ nông thôn

Chỉ đánh giá các chợ nằm trong quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2618/QĐ-UBND ngày 03/11/2009 phê duyệt dự án "Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ tỉnh Thái Bình giai đoạn 2009-2015, định hướng đến năm 2020".

1. Bảng điểm chuẩn:

Mục	Nội dung đánh giá	Tiểu mục đánh giá	Mức đánh giá
1	Diện tích, số hộ kinh doanh	- Diện tích: Không nhỏ hơn 1.000 m^2 - Số hộ kinh doanh: không ít hơn 50 hộ	Đạt
2	Mặt bằng nền chợ	Được cứng hóa, không lầy lội vào mùa mưa	Đạt
3	Kết cấu xây dựng	Chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố bảo đảm an toàn	Đạt
4	Tổ chức khu vực trong chợ	- Có khu vực kinh doanh thực phẩm riêng biệt - Có hệ thống nước sạch đạt tiêu chuẩn phục vụ cho khu vực kinh doanh thực phẩm.	Đạt
5	Vệ sinh môi trường	- Có hệ thống thoát nước. - Có nơi thu gom rác thải hoặc có phương án vận chuyển rác trong ngày về nơi xử lý tập trung của xã. - Có khu vệ sinh nam, nữ riêng biệt, sạch sẽ. - Có diện tích trồng và có cây xanh	Đạt
6	Phòng cháy, chữa cháy	- Có nội quy an toàn phòng cháy chữa cháy - Có trang thiết bị và phương án phòng cháy chữa cháy - Có nội quy sử dụng điện trong chợ đảm bảo an toàn về phòng cháy chữa cháy (nếu trong chợ có sử dụng điện). - Có bản cam kết đảm bảo công tác phòng cháy	Đạt

		chữa cháy được cơ quan Công an có thẩm quyền xác nhận.	
7	Quản lý hoạt động của chợ	- Có nội quy chợ. - Có Tổ quản lý, Ban quản lý chợ hoặc doanh nghiệp quản lý chợ. - Có bãi trông giữ xe phù hợp với lưu lượng người vào chợ. - Không để họp chợ gây ảnh hưởng đến an toàn giao thông.	Đạt

2. Phương pháp tính điểm

a) Nếu đạt yêu cầu nội dung theo tiểu mục đánh giá của từng mục thì ghi Đạt;

b) Nếu chưa đạt yêu cầu tại điểm a nêu trên thì chấm không đạt.

3. Đánh giá Tiêu chí: Xã hoàn thành Tiêu chí 7 về chợ nông thôn phải đạt tất cả các mục trong Bảng tiêu chuẩn theo phương pháp tính điểm tại điểm a nêu trên.

Điều 10. Đánh giá Tiêu chí 8 về bưu điện

1. Bảng điểm chuẩn

Mục	Nội dung đánh giá	Tiểu mục đánh giá	Mức đánh giá
1	Bưu chính, viễn thông	- Có điểm Bưu điện văn hóa xã, hoặc có Bưu cục, hoặc có thùng thư công cộng - Có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng, hoặc có hơn 30% số hộ gia đình có thuê bao riêng dịch vụ điện thoại cố định, di động	Đạt
2	Internet	Có ít nhất 30% số thôn có dịch vụ truy cập Internet, hoặc được cung cấp dịch vụ Internet khi có yêu cầu	Đạt

2. Đánh giá Tiêu chí: Xã hoàn thành Tiêu chí 8 về bưu điện phải đạt yêu cầu nội dung theo tiểu mục đánh giá tại Mục 1 và Mục 2 của Bảng điểm chuẩn.

Điều 11. Đánh giá Tiêu chí 9 về nhà ở dân cư

1. Bảng điểm chuẩn

Mục	Nội dung đánh giá	Tiểu mục đánh giá	Mức đánh giá
1	Hồ sơ rà soát về nhà ở	Có hồ sơ rà soát về hiện trạng nhà ở đối với tất cả các hộ gia đình trên địa bàn xã	Đạt
2	Nhà tạm, nhà dột nát	- Dưới 1% nhà ở chưa đảm bảo diện tích sử dụng, thiếu các diện tích phụ trợ thiết yếu: bếp, vệ sinh; được xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo yêu cầu "3 cứng" (gồm: nền cứng, tường cứng, mái cứng). - Không có nhà ở dột nát.	Đạt
3	Tỉ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn của	Có từ 90% nhà ở đạt theo tiêu chuẩn bảo đảm các chỉ tiêu: a. Diện tích nhà ở đạt từ 14m^2/người trở lên; b. Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở	

	Bộ Xây dựng.	lên, có đủ "3 cứng" (gồm: nền cứng, tường cứng, mái cứng); c. Có công trình phụ trợ thiết yếu (nhà bếp, tắm, xí...) hợp vệ sinh, đảm bảo yêu cầu tối thiểu về diện tích sử dụng; d. Có điện, nước sạch, có hệ thống thoát nước thải (sinh hoạt, chăn nuôi...) đảm bảo vệ sinh môi trường. Có đường giao thông khu vực (đường trục thôn, đường nhánh) đảm bảo theo quy định, thuận lợi cho việc đi lại cho người và các phương tiện khác như xe thô sơ, xe máy...	Đạt

2. Đánh giá tiêu chí: Xã hoàn thành Tiêu chí 9 về nhà ở nông thôn phải đạt yêu cầu nội dung tiểu mục đánh giá tại Mục 1, Mục 2, Mục 3 của Bảng điểm chuẩn.

Điều 12. Đánh giá Tiêu chí 10 về thu nhập

1. Tính thu nhập của toàn xã theo công thức sau:

1.1. Thu nhập của toàn xã = Tổng thu toàn xã - Tổng chi phí sản xuất kinh doanh trong xã. Thu nhập toàn xã là chỉ tiêu phản ảnh toàn bộ giá trị bằng tiền và bằng hiện vật của các thành viên trong toàn xã là nhân khẩu thực tế thường trú (NKTTTT) thu được trong 01 năm, bao gồm:

a. Thu từ tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương: Thu nhập từ tiền lương, phụ cấp theo lương và các khoản thu nhập khác ngoài lương của cán bộ, công nhân, viên chức là NKTTTT của xã đang làm việc trong các cơ quan Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội, doanh nghiệp trong và ngoài xã.

b. Giá trị tiền công của những người đi làm thuê cho người khác: Thu nhập từ tiền công của những người lao động là NKTTTT của xã làm thuê các công việc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ,... cho các đơn vị, cá nhân ngoài xã được họ trả công bằng tiền hoặc hiện vật.

c. Thu từ không sản xuất:

- Các loại trợ cấp xã hội cho các đối tượng chính sách (người già cả cô đơn, gia đình liệt sỹ, thương, bệnh binh,...), trợ cấp mất sức, trợ cấp mất việc làm;
- Tiền và hiện vật cho, biếu, mừng, giúp của người thân từ ngoài xã gửi cho các thành viên trong xã;
- Tiền thu từ cho người ngoài xã thuê (đất, nhà, tài sản, máy móc); tiền thu được từ lãi tiết kiệm ngân hàng, tiền cổ tức của tập thể và cá nhân trong xã;
- Tiền ủng hộ nhân đạo, từ thiện hoặc đóng góp tự nguyện từ ngoài xã cho tập thể và cá nhân trong xã.

d. Các khoản thu khác được tính vào thu nhập gồm:

- Lương hưu của cán bộ, công nhân, viên chức, bộ đội, công an đang nghỉ chế độ hưởng bảo hiểm xã hội tại xã;
- Các khoản trợ cấp xã hội cho các đối tượng chính sách (người già cả, cô đơn, gia đình liệt sỹ, thương bệnh binh, chất độc da cam.), trợ cấp mất sức, trợ cấp mất việc làm;
- Tiền, hiện vật từ trong nước và nước ngoài gửi về cho các thành viên trong xã; tiền và hiện vật do người từ ngoài xã đóng góp tự nguyện cho các công trình phúc lợi công cộng của xã; lãi tiền gửi tiết kiệm; lợi tức thu được từ góp vốn; tiền cho thuê tài sản, nhà ở, đất đai....

đ. Thu từ sản xuất kinh doanh (trừ đi: chi phí vật chất; chi công lao động thuê ngoài xã; chi khấu hao tài sản cố định; chi thuê máy móc và phương tiện làm việc của người ngoài xã; chi thuế sản xuất kinh doanh nếu có; các khoản chi khác liên quan đến sản xuất kinh doanh).

e. Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

- Trồng trọt tính theo năm nông nghiệp từ ngày 01/10 năm trước đến hết ngày 30/9 năm báo cáo bao gồm: Rau màu vụ Đông Xuân, lúa chiêm, rau màu hè thu và lúa mùa, các loại cây khác tính phần sản lượng thu hoạch được trong 12 tháng (không tính sản phẩm dở dang chưa thu hoạch). Chi phí trồng trọt chỉ tính chi phí trên sản phẩm đã thu hoạch, không tính chi phí cho sản phẩm chưa được thu hoạch;
- Chăn nuôi tính theo năm dương lịch, bao gồm: Trọng lượng thịt hơi xuất chuồng của gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác đã bán, giết và trứng gia cầm, mật ong thu được trong 12 tháng (không tính sản phẩm dở dang còn đang nuôi). Chi phí sản xuất chăn nuôi chỉ tính chi cho những sản phẩm đã bán giết (không tính chi cho sản phẩm dở dang);
- Thuỷ sản tính theo năm dương lịch, bao gồm: Sản lượng nuôi trồng và đánh bắt được trong 12 tháng. Chi phí cũng chỉ được tính chi cho những sản phẩm đã thu hoạch (không tính cho sản phẩm còn đang nuôi);
- Dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản tính theo năm dương lịch, bao gồm: Giá trị tiền thu từ dịch vụ làm đất, gieo cấy, phun thuốc trừ sâu, thu hoạch, thụ tinh gia súc,...cho ngoài xã trong 12 tháng (không tính các dịch vụ làm trên địa bàn xã). Chi phí chỉ tính cho phần đi làm ngoài xã.

Lưu ý: Tất cả giá trị thu nhập được tính theo giá thực tế tại địa phương bình quân 12 tháng. Nếu địa phương không có giá thực tế bình quân 12 tháng thì tính theo giá thực tế bình quân của địa phương gần nhất do Cục Thống kê cung cấp từ cuộc điều tra giá hàng tháng.

g. Thu từ sản xuất kinh doanh phi nông, lâm nghiệp và thủy sản được tính theo năm dương lịch (từ 01/01 đến hết ngày 31/12 năm báo cáo) bao gồm:

- Thu từ sản xuất công nghiệp chỉ tính doanh thu cho cơ sở hạch toán độc lập trên địa bàn xã; các cơ sở gia công cho các cơ sở khác ngoài xã chỉ tính giá trị tiền công, không tính giá trị nguyên vật liệu; cá nhân làm thuê trong các đơn vị sản xuất công nghiệp ngoài xã đưa vào mục thu từ tiền công, tiền lương; các cơ sở gia công cho các đơn vị khác trong xã không phải tính;
- Thu từ xây dựng chỉ tính doanh thu cho các chủ cai thầu hoặc người đứng nhận công trình xây dựng hoặc sửa chữa có hạch toán chi phí sản xuất; doanh thu và chi phí xây dựng được hạch toán theo hạng mục công trình hoàn thành. Tiền công của những người đi làm thuê cho chủ thầu hoặc người đứng nhận công trình được ghi vào mục tiền công;
- Doanh thu từ Thương mại (bán hàng) không được tính giá trị vốn hàng hoá; chi phí thương mại gồm: Phí lưu thông, khấu hao tài sản cố định hoặc tiền thuê cửa hàng, các khoản thuế và lệ phí, trả lãi tiền vay, chi khác;
- Thu từ vận tải và dịch vụ khác (Y tế, giáo dục, tài chính tín dụng, hoạt động văn hóa, kinh doanh bất động sản,...) được hạch toán như ngành công nghiệp. Nếu xã không có các khoản chi phí thực tế thì tính theo hệ số chung của tỉnh từ điều tra IO của ngành thống kê.

1.2. Chi phí sản xuất kinh doanh:

- Chi phí vật chất: Chỉ tính những loại phải mua từ ngoài xã (không tính những loại tự sản xuất ra từ trong phạm vi của xã, ví dụ: Phân gia súc, gia cầm từ chăn nuôi dùng để trồng trọt; thóc gạo từ trồng trọt dùng để gieo mạ, chăn nuôi hoặc làm bún, bánh,...;

- Chi công lao động thuê ngoài: Chỉ tính trả công lao động thuê người từ ngoài xã (không tính công thuê người trong xã);

- Chi khấu hao tài sản cố định: Khấu hao các loại máy móc thiết bị, nhà xưởng, kho tàng, phương tiện vận tải,... có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên đang phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các thành viên trong xã;

- Chi thuê máy móc và phương tiện làm việc của các đơn vị cá nhân đang hoạt động sản xuất kinh doanh, do không có đủ máy móc và phương tiện phải đi thuê từ ngoài xã (không tính thuê trong phạm vi xã);

- Chi thuế, các khoản lệ phí và bảo hiểm sản xuất (nếu có) phải nộp cho nhà nước, hợp tác xã do sản xuất kinh doanh của cá nhân, đơn vị trong xã.

2. Tính Dân số trung bình của xã theo công thức sau:

$$\text{Dân số trung bình của xã (người)} = \frac{\text{Số dân đầu năm (01/01)} + \text{số dân cuối năm (31/12)}}{2}$$

Ghi chú: Nguồn số liệu để tính dân số trung bình lấy từ biểu 09/TK-XP, do thống kê cấp xã báo cáo hàng năm vào ngày 20/01 năm sau.

3. Tính thu nhập bình quân đầu người (TNBQ) 01 năm của xã theo công thức:

$$\text{TNBQ 1 năm (1000đ)} = \frac{\text{Thu nhập của toàn xã (1000 đ)}}{\text{Dân số trung bình của xã (người)}}$$

4. Đánh giá tiêu chí: Xã đạt tiêu chí thu nhập khi có thu nhập bình quân đầu người đạt mức quy định theo năm cụ thể theo quy định của Chính phủ trong giai đoạn 2012 đến 2015. Xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn hàng năm căn cứ kết quả tính thu nhập bình quân đầu người của xã trong 12 tháng tính từ thời điểm thu thập thông tin trở về trước.

Xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới đợt tháng 6 hàng năm, lấy mức thu nhập bình quân đầu người quy định cho năm trước đó liền kề để đánh giá cho 6 tháng đầu năm của năm đánh giá.

Điều 13. Đánh giá Tiêu chí 11 về tỷ lệ hộ nghèo

1. Khái niệm và nội dung:

- Hộ nghèo là hộ có mức thu nhập bình quân (TNBQ) đầu người/tháng bằng hoặc thấp hơn chuẩn nghèo theo quy định của pháp luật.

- TNBQ được tính bằng số thu nhập của hộ trong năm chia cho nhân khẩu bình quân của hộ chia cho 12 tháng.

- Chỉ tính thu nhập của hộ gia đình trong vòng 12 tháng qua;

- Các khoản thu của hộ trong 12 tháng qua gồm các khoản thu của tất cả các thành viên trong hộ gia đình như thu từ các hoạt động sản xuất nông, lâm, thủy sản; các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ; từ làm công ăn lương và các khoản thu nhập khác như: quà tặng, biếu, cho bằng tiền mặt hay hiện vật; các khoản lương hưu, trợ cấp ưu đãi người có công, thu từ cho thuê nhà, máy móc thiết bị, đất đai, tài sản khác; thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng...

Không tính khoản trợ cấp an sinh xã hội từ ngân sách nhà nước vào thu nhập của hộ gia đình (như trợ cấp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo các quy định của pháp luật, trợ cấp tiền điện, trợ cấp khó khăn đột xuất...)

- Các khoản chi của hộ trong 12 tháng qua: Là các khoản chi phí thực tế cho các khoản thu được trong 12 tháng qua, kể cả chi phí từ năm trước tương ứng với khoản thu được trong 12 tháng qua, bao gồm các khoản chi phí bằng tiền mặt và chi phí vật chất, chi phí dịch vụ và các khoản chi phí khác phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh của hộ (tính cả phần mua vào, phần hộ tự túc và có được từ các nguồn không phải trả tiền).

2. Phương pháp tính:

a) Tính thu nhập của hộ gia đình theo công thức:

- Thu nhập của hộ = Tổng thu của hộ - Tổng chi của hộ.

- Thu nhập của hộ là toàn bộ tổng thu mà các thành viên của hộ thu được trong năm trừ đi các khoản chi phí của hộ trên số sản phẩm đã được thu hoạch.

b) Tính thu nhập bình quân đầu người của hộ 1 năm

$$\text{TNBQ 1 năm (1000đ)} = \frac{\text{Thu nhập của hộ trong năm (1000 đ)}}{\text{Nhân khẩu của hộ (người)}}$$

c) Tính tỷ lệ hộ nghèo của xã theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo của xã (\%)} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo của xã}}{\text{Tổng số hộ của xã có đến ngày 31/12}} \times 100$$

Ví dụ: Năm 2011 xã A có 1.500 hộ, trong đó có 78 hộ có mức thu nhập bình quân đầu người/tháng bằng hoặc thấp hơn 400.000 đồng thì Tỷ lệ hộ nghèo của xã A năm 2011 là: 78 : 1500 x 100 = 5,2%.

3. Phương pháp đánh giá hằng năm:

- Danh sách hộ nghèo của xã do ngành Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát danh sách hàng năm và công bố.

- Trên cơ sở danh sách, tổng số hộ nghèo của xã kỳ trước trừ đi số hộ thoát nghèo và cộng với số hộ nghèo phát sinh mới (nếu có) để tính tỷ lệ hộ nghèo ở kỳ báo cáo theo quy định.

4. Đánh giá tiêu chí: Xã đạt tiêu chí 11 về hộ nghèo là trong năm xã có tỷ lệ hộ nghèo không vượt 3%.

Điều 14. Đánh giá Tiêu chí 12 về tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên

1. Khái niệm và nội dung:

- Lao động trong độ tuổi quy định là những người: Nam đủ 15 tuổi đến 60 tuổi; nữ đủ 15 tuổi đến 55 tuổi".

- Số người trong tuổi lao động có khả năng lao động là tổng số người trong độ tuổi lao động trừ đi những người trong độ tuổi lao động không có khả năng lao động (tàn tật mất sức lao động, học sinh phổ thông, nội trợ cho gia đình mình).

- Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 01 giờ trở lên trong một tuần tạo ra nguồn thu nhập mà không bị pháp luật ngăn cấm.

- Lao động có việc làm thường xuyên của xã là những người trong độ tuổi có khả năng lao động, có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã, có thời gian làm việc bình quân 20 ngày công/tháng trở lên trong năm cả ở trong và ngoài địa bàn xã.

2. Phương pháp tính: Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên là chỉ tiêu số tương đối được biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm giữa số người đủ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên với số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động.

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên của xã (\%)} = \frac{\text{Số người đủ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên}}{\text{TS LĐ trong độ tuổi có khả năng LĐ của xã}} \times 100$$

3. Nguồn số liệu:

- Lao động trong độ tuổi qui định và số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động được lấy từ biểu số 09/TK-XP báo cáo Dân số và biến động dân số 06 tháng và cả năm, trong chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho thống kê xã.

- Số người đủ 15 tuổi trở lên có việc làm thường xuyên từ Biểu số 11/TK-XP báo cáo lao động việc làm hàng năm, trong chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho thống kê xã.

4. Đánh giá tiêu chí: Xã đạt Tiêu chí tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên là xã có tỷ lệ lao động có việc làm chiếm 90% trở lên tổng số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động của xã.

Điều 15. Đánh giá Tiêu chí 13 về hình thức tổ chức sản xuất

1. Bảng điểm chuẩn

Mục	Nội dung đánh giá	Tiểu mục đánh giá	Mức đánh giá
1	Tổ hợp tác, Hợp tác xã	- Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp được xếp loại trung bình trở lên và có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm	Đạt
		- Hợp tác xã phi nông nghiệp, Quỹ tín dụng nhân dân (nếu có) hoạt động có hiệu quả	Đạt
		- Tổ hợp tác (nếu có) hoạt động có hiệu quả	Đạt
2	Hệ thống thuốc bảo vệ thực vật	Chính quyền cấp xã thực hiện thường xuyên công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở cung ứng thuốc bảo vệ thực trên địa bàn	Đạt

2. Phương pháp chấm điểm:

a) Chấm điểm đối với tổ hợp tác, hợp tác xã:

- Trường hợp xã có 01 tổ hợp tác hoặc hợp tác xã, nếu đạt yêu cầu tiểu mục đánh giá thì chấm điểm đạt, nếu chưa đạt yêu cầu tiểu mục đánh giá thì chấm 0 (không) điểm;

- Trường hợp xã có từ 02 tổ hợp tác, hợp tác xã trở lên: Nếu có 50% số tổ hợp tác, hợp tác xã trở lên đạt yêu cầu tiểu mục đánh giá thì chấm điểm đạt; nếu dưới 50% số tổ hợp tác, hợp tác xã đạt yêu cầu tiểu mục đánh giá thì chấm 0 (không) điểm.

b) Chấm điểm đối với Hệ thống thuốc bảo vệ thực vật:

- Nếu đạt yêu cầu nội dung theo tiểu mục đánh giá thì chấm điểm đạt.

- Nếu chưa đạt yêu cầu các tiểu mục đánh giá thì chấm 0 (không) điểm.

3. Đánh giá tiêu chí: Xã đạt tiêu chí 13 về Hình thức tổ chức sản xuất, phải đạt đủ 02 nội dung tại Mục 1 và Mục 2 của Bảng điểm chuẩn.

Điều 16. Đánh giá Tiêu chí 14 về giáo dục

1. Bảng điểm chuẩn:

Mục	Nội dung đánh giá	Tiểu mục đánh giá	Mức đánh giá
1	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Duy trì được chuẩn quốc gia về phổ cập trung học cơ sở	Đạt
2	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề) đạt 90% trở lên	Đạt
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 40%	Đạt

2. Cách tính điểm:

- Nếu đạt yêu cầu từng nội dung theo tiểu mục đánh giá thì chấm điểm đạt;
- Nếu chưa đạt yêu cầu từng nội dung theo tiểu mục đánh giá thì chấm 0 (không) điểm.

3. Đánh giá Tiêu chí: Xã được công nhận đạt Tiêu chí 14 về giáo dục, phải đạt đủ 03 nội dung tại Mục 1, Mục 2 và Mục 3 của Bảng điểm chuẩn.

Điều 17. Đánh giá Tiêu chí 15 về y tế

1. Bảng điểm chuẩn:

Mục	Nội dung đánh giá	Tiểu mục đánh giá	Mức đánh giá
1	Tỷ lệ người dân tham gia các loại bảo hiểm y tế	Tỷ lệ người dân tham gia các loại bảo hiểm y tế đạt từ 70% trở lên	Đạt
2	Y tế xã	Y tế xã đạt chuẩn quốc gia	Đạt

2. Phương pháp tính điểm:

- Nếu đạt yêu cầu từng nội dung theo tiểu mục đánh giá thì chấm điểm đạt;
- Nếu chưa đạt yêu cầu từng nội dung theo tiểu mục đánh giá thì chấm 0 (không) điểm.

3. Đánh giá Tiêu chí: Xã được công nhận đạt Tiêu chí 15 về y tế, phải đạt đủ 02 nội dung tại Mục 1 và Mục 2 của Bảng điểm chuẩn.

Điều 18. Đánh giá Tiêu chí 16 về văn hoá

1. Bảng điểm chuẩn:

Mục	Nội dung đánh giá	Tiểu mục đánh giá	Mức đánh giá
1	Văn hóa	Có từ 70% số thôn, làng đạt tiêu chuẩn thôn, làng văn hoá	Đạt

2. Phương pháp tính điểm theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ thôn, làng đạt tiêu chuẩn thôn, làng văn hoá (\%)} = \frac{\text{Số thôn, làng đạt tiêu chuẩn thôn, làng văn hóa}}{\text{Tổng số thôn, làng của xã}} \times 100$$

3. Đánh giá Tiêu chí: Xã được công nhận đạt Tiêu chí 16 về văn hoá phải đạt yêu cầu nội dung tiểu mục đánh giá của Bảng điểm chuẩn.

Điều 19. Đánh giá Tiêu chí 17 về môi trường

1. Bảng điểm chuẩn:

Mục	Nội dung đánh giá	Tiểu mục đánh giá	Mức đánh giá
1	Sử dụng nước sạch	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh theo quy chuẩn quốc gia đạt 90% trở lên.	Đạt
2	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	90% trở lên các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường (10% còn lại tuy có vi phạm nhưng đang khắc phục).	Đạt
3	Có các hoạt động thu gom xử lý chất thải, bảo vệ môi trường và không có các hoạt động gây suy giảm môi trường	- Có hệ thống thu gom, tiêu thoát nước đảm bảo vệ sinh môi trường trong khu dân cư. - Có khu xử lý rác thải hợp vệ sinh; có quy chế, tổ đội thu gom, xử lý rác thải của xã duy trì thường xuyên hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý đạt 95% rác thải trở lên. - Có phong trào vệ sinh môi trường, trồng và bảo vệ cây xanh nơi công cộng, trong khu dân cư của xã; các đợt tổng vệ sinh nơi công cộng, khu dân cư duy trì tần suất tối thiểu 03 tháng/lần, hoạt động trồng cây xanh và bảo vệ cây xanh nơi công cộng, khu dân cư tối thiểu 01 lần/năm. - Không có việc xả chất thải, nước thải sai quy định.	Đạt
4	Nghĩa trang	Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch	Đạt

2. Phương pháp tính điểm:

- Nếu đạt yêu cầu từng nội dung theo tiểu mục đánh giá thì chấm điểm đạt;

- Nếu chưa đạt yêu cầu từng nội dung theo tiểu mục đánh giá thì chấm 0 (không) điểm.

3. Đánh giá Tiêu chí: Xã được công nhận đạt tiêu chí 17 về Môi trường phải đạt đủ các nội dung tại Mục 1, Mục 2, Mục 3, Mục 4 của Bảng điểm chuẩn.

Điều 20. Đánh giá Tiêu chí 18 về hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh

1. Cách tính điểm:

1.1. Tiêu chí 18.1 - Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn: 30 điểm.

a. Cán bộ xã: 17 điểm.

* Trình độ chuyên môn 10 điểm.

- Từ 80 đến 100% cán bộ xã có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên, trong đó trên 50% cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học: (10 điểm).

- Từ 60 đến dưới 80 % cán bộ xã có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên, trong đó trên 40% cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học: (07 điểm).

- Từ 50 đến dưới 60 % cán bộ xã có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên, trong đó trên 30% cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học: (05 điểm).

- Dưới 50% cán bộ xã có trình độ trung cấp chuyên môn hoặc dưới 30 % có trình độ cao đẳng, đại học: (0 điểm).

* Trình độ Lý luận chính trị 07 điểm.

- Từ 90 đến 100% cán bộ xã có trình độ Trung cấp lý luận chính trị trở lên: (07 điểm).

- Từ 70% đến dưới 90% cán bộ xã có trình độ Trung cấp lý luận chính trị trở lên: (05 điểm).

- Dưới 70% cán bộ xã có trình độ Trung cấp lý luận chính trị: (0 điểm).

b. Công chức xã: 13 điểm.

* Trình độ chuyên môn 09 điểm.

- 100% công chức xã có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên phù hợp với vị trí công tác, trong đó trên 50% có trình độ cao đẳng, đại học: (09 điểm).

- Từ 90 đến dưới 100% công chức xã có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên phù hợp với vị trí công tác, trong đó 40% trở lên có trình độ cao đẳng, đại học: (06 điểm).

- Từ 80 đến dưới 90% công chức xã có trình độ trung cấp chuyên môn trở lên phù hợp với vị trí công tác, trong đó 30% trở lên có trình độ cao đẳng, đại học: (04 điểm).

- Dưới 80% công chức xã có trình độ trung cấp hoặc dưới 30% công chức có trình độ cao đẳng, đại học: (0 điểm).

* Trình độ lý luận chính trị 04 điểm.

- Từ 50% công chức xã có trình độ Trung cấp lý luận chính trị trở lên: (04 điểm).

- Từ 40 đến dưới 50% công chức xã có trình độ Trung cấp lý luận chính trị trở lên: (03 điểm).

- Dưới 40% công chức xã có trình độ trung cấp lý luận chính trị: (0 điểm).

1.2. Tiêu chí 18.2. Chính quyền xã trong sạch, vững mạnh là chính quyền xã đạt mức 1 trong 4 mức đánh giá, phân loại chính quyền hàng năm theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Không tính điểm.

1.3. Tiêu chí 18.3. Đảng bộ xã trong sạch, vững mạnh: 40 điểm.

- Đảng bộ xã và Chính quyền xã đạt trong sạch vững mạnh: (40 điểm).

- Đảng bộ xã đạt loại hoàn thành tốt nhiệm vụ; chính quyền xã trong sạch, vững mạnh: (20 điểm).

1.4. Tiêu chí 18.4. Đoàn thể xã đạt tiên tiến: 30 điểm.

- Mặt trận Tổ quốc xã:

+ Mặt trận Tổ quốc xã đạt vững mạnh: (06 điểm).

+ Mặt trận Tổ quốc xã đạt khá: (04 điểm).

- Hội Phụ nữ xã:

+ Hội Phụ nữ xã đạt xuất sắc: (06 điểm).

+ Hội Phụ nữ xã đạt vững mạnh: (04 điểm).

- Hội Nông dân xã:

+ Hội Nông dân xã đạt vững mạnh: (06 điểm).

+ Hội Nông dân xã đạt khá: (04 điểm).

- Hội Cựu chiến binh xã:

+ Hội Cựu chiến binh xã đạt vững mạnh: (06 điểm).

+ Hội Cựu chiến binh xã đạt khá: (04 điểm).

- Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã:

+ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã đạt vững mạnh: (06 điểm).

+ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã đạt khá: (04 điểm).

2. Đánh giá tiêu chí: Xã đạt Tiêu chí 18 là xã có tổng số điểm của các tiêu chí 18.1, 18.3, 18.4 đạt từ 80 điểm trở lên, đồng thời Đảng bộ và chính quyền xã phải đạt trong sạch, vững mạnh.

Điều 21. Đánh giá Tiêu chí 19 về an ninh, trật tự được giữ vững

1. Bảng điểm chuẩn:

Mục	Nội dung	Tiểu mục đánh giá	Điểm đánh giá
1	Chỉ tiêu 1: "ba có" (25 điểm)	1) Hằng năm Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã có nghị quyết, kế hoạch chỉ đạo thực hiện các giải pháp đảm bảo an ninh, trật tự (ANTT) ở địa phương	5
		2) Có phong trào phát triển đồng đều, thực hiện có hiệu quả các đợt phát động phong trào toàn dân bảo vệ ANTT; có mô hình quần chúng tự quản về ANTT duy trì hoạt động thường xuyên, hiệu quả, hàng năm sơ, tổng kết và phân loại phong trào khá; có 70% số thôn trở lên được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về ANTT.	10
		3) Ban Công an xã đạt danh hiệu "tiên tiến" trở lên; thường xuyên được củng cố, kiện toàn đủ về số lượng; được quan tâm đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, pháp luật, được trang bị phương tiện, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ ANTT ở cơ sở; giải quyết được 75% vụ việc về ANTT trở lên ở cơ sở đảm bảo đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật	10
2	Chỉ tiêu 2: "năm không" (30 điểm)	1) Không xảy ra mất đoàn kết nội bộ trong cấp ủy đảng, chính quyền, gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ chính trị ở địa phương.	6
		2) Không để xảy ra các hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, an ninh, quốc phòng trên địa bàn xã.	5
		3) Không để xảy ra các hoạt động liên quan đến an ninh tôn giáo (làm lấn, làm trái, xin, đòi lại, hiến nhượng, tranh chấp đất dai…) tuyên truyền phát triển đạo trái phép gây phức tạp về ANTT	6
		4) Không xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ nhân dân, khiếu kiện đông người, vượt cấp kéo dài gây phức tạp về ANTT.	6
		5) Không có tập thể, cá nhân sai phạm, tham nhũng, tiêu cực trong quá trình thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới bị truy cứu trách nhiệm hình sự.	7
	Chỉ tiêu 3: "bốn	1) Giảm tội phạm hình sự; không để hình thành các ổ nhóm tội phạm, tụ điểm phức tạp về TTXH (nếu phát sinh phải tập trung giải quyết kịp thời, có hiệu quả và tổ chức lực lượng duy trì không để tái phức tạp trở lại); không xảy ra trọng án giết người và các vụ án đặc biệt nghiêm trọng trên địa bàn xã do công dân của xã gây ra.	10
		2) Giảm tội phạm về ma túy và các tệ nạn xã hội; không để hình thành các tụ điểm phức tạp, đường dây mua bán trái phép chất ma túy; không để phát sinh người nghiện ma tuý	10

3	giảm" (35 điểm)	mới.	
		3) Giảm các vi phạm về trật tự an toàn giao thông và tai nạn giao thông (cả 3 chỉ số); không để xảy ra tai nạn giao thông nghiêm trọng do công dân của xã gây ra trên địa bàn xã.	7
		4) Giảm các vi phạm Pháp lệnh 16/2011/UBTVQH12 ngày 30/06/2011 Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; không có công dân của xã vi phạm Nghị định 36/2009/NĐ-CP ngày 15/4/2009 của Chính phủ về quản lý, sử dụng pháo.	8

2. Phương pháp tính điểm: Thời điểm so sánh tăng giảm để chấm điểm: So sánh với cùng kỳ năm trước. Điểm chấm cho các chỉ tiêu từ 0 điểm đến tối đa tùy theo mức độ thực hiện các tiêu chí.

a) Không chấm điểm đối với những xã để xảy ra một trong các nội dung sau:

- Mâu thuẫn mất đoàn kết nội bộ đảng, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể.
- Hoạt động chống đảng, chính quyền, phá hoại các mục tiêu công trình kinh tế, văn hoá, an ninh quốc phòng.
- Khiếu kiện tập thể cố chấp kéo dài, vượt cấp, trái pháp luật, gây rối an ninh trật tự (ANTT), chính quyền địa phương không tập trung giải quyết.
- Các vụ án giết người do nguyên nhân xã hội, các vụ án đặc biệt nghiêm trọng xảy ra trên địa bàn xã do công dân của xã gây ra.
- Có tụ điểm phức tạp về hình sự, ma tuý và tệ nạn xã hội, chính quyền địa phương không giải quyết gây ảnh hưởng, tạo dư luận xấu trong quần chúng nhân dân.
- Để xảy ra cháy nổ, tai nạn giao thông, tai nạn lao động, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn xã do công dân của xã gây ra (trong phạm vi xã được phân công, phân cấp quản lý).
- Tập thể Công an xã vi phạm bị xử lý kỷ luật từ cảnh cáo trở lên, hoặc cá nhân vi phạm pháp luật bị khởi tố.

b) Cộng điểm đối với các trường hợp sau:

- Xã xếp loại phong trào khá, được Bộ Công an, Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen trở lên, được cộng 05 điểm.
- Ban Công an xã đạt danh hiệu "Đơn vị quyết thắng" được cộng 05 điểm.

3. Đánh giá tiêu chí: Xã đạt tiêu chí 19 về an ninh, trật tự, phải đạt tổng số điểm từ 80 điểm trở lên.

Mục 2
QUY TRÌNH, THỦ TỤC ĐÁNH GIÁ VÀ XÉT CÔNG NHẬN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

Điều 22. Đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới

1. Ủy ban nhân dân xã đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới trước ngày 10 tháng 12 của năm liền kề trước năm đánh giá, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chỉ xác nhận đối với xã đã đạt chuẩn 14 tiêu chí trở lên tính đến thời điểm đăng ký và có đủ điều kiện phấn đấu đạt chuẩn trong năm đánh giá.

2. Ủy ban nhân dân xã nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện văn bản đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới (02 bản theo Mẫu số 1.1 tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đến Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để xác nhận.

3. Trong thời hạn 05 ngày (kể từ ngày nhận được đăng ký của Ủy ban nhân dân xã), Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân xã về kết quả xác nhận đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới; nêu rõ lý do đối với xã chưa được xác nhận đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới.

Điều 23. Thẩm quyền đánh giá, công nhận xã đạt chuẩn

Trình tự, thủ tục công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới gồm các bước:

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) tổ chức thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới. Trường hợp xã có đủ các tiêu chí đạt chuẩn thì chỉ đạo lập hồ sơ đề nghị tỉnh công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định đối với các xã đạt nhiều tiêu chí (theo quy định hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh) đã được đăng ký theo quy định và tổ chức thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới và tổ chức công bố quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, công khai trên báo, đài phát thanh, truyền hình và trang thông tin điện tử của tỉnh.

Điều 24. Cấp xã tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới

Ủy ban nhân dân xã tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới (Đợt 1 trước ngày 30 tháng 6; đợt 2 trước ngày 01 tháng 9 hàng năm), như sau:

1. Tổ chức tự đánh giá: Ủy ban nhân dân xã thành lập Đoàn đánh giá (gồm các thành viên là đại diện Ban Chỉ đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn) để đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí; Ban Quản lý xã xây dựng báo cáo đánh giá mức độ đạt từng tiêu chí, báo cáo Ủy ban nhân dân xã.

2. Tổ chức lấy ý kiến:

a) Ủy ban nhân dân xã gửi báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí của xã để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc xã;

b) Báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí của xã được thông báo, công bố công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, nhà văn hóa các thôn và trên hệ thống truyền thanh của xã trong thời gian 20 ngày; trong thời gian thông báo, công bố công khai, Ủy ban nhân dân xã giao Ban Quản lý xã phối hợp với các Ban Phát triển thôn tổ chức họp các thôn để lấy ý kiến, yêu cầu cuộc họp thôn phải có từ 70% trở lên đại diện số hộ dân trong thôn tham dự và lập biên bản cuộc họp ghi rõ kết quả đại diện số hộ dân đồng ý hoặc không đồng ý (bằng hình thức biểu quyết hoặc bỏ phiếu) với kết quả thực hiện các tiêu chí của xã, gửi Ủy ban nhân dân xã;

c) Ủy ban nhân dân xã bổ sung hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí của xã sau khi nhận được ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc xã và có từ 80% trở lên đại diện số hộ dân trong xã đã tham dự các cuộc họp thôn biểu quyết hoặc bỏ phiếu đồng ý với kết quả thực hiện các tiêu chí của xã.

3. Hoàn thiện hồ sơ:

a) Ủy ban nhân dân xã tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện (Đợt 1 trong tháng 6 hàng năm; đợt 2 từ tháng 10 đến tháng 11 hàng năm);

b) Hồ sơ đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới Ủy ban nhân dân xã nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để thẩm tra (02 bộ hồ sơ) gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã đề nghị thẩm tra, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (Mẫu số 2.1 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014);

- Báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã (kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới - theo Mẫu số 3.1 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các tổ chức, đoàn thể xã và nhân dân trong xã về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới của xã (Mẫu số 4.1 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014);

- Biên bản cuộc họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn) đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (Mẫu số 5.1 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014);

c) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (sau đây gọi chung là cơ quan thường trực Chương trình cấp huyện).

Điều 25. Cấp huyện tổ chức thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới

1. Tổ chức thẩm tra:

a) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thành lập Đoàn thẩm tra (gồm các thành viên là đại diện lãnh đạo các phòng, ban chuyên môn cấp huyện được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới) để thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí của từng xã; Cơ quan thường trực Chương trình cấp huyện xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí cho từng xã, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

b) Trong thời hạn 15 ngày (kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới của Ủy ban nhân dân xã), Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân xã về kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí của từng xã; nêu rõ lý do xã chưa được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Tổ chức lấy ý kiến:

a) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổng hợp danh sách các xã đủ điều kiện đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và công bố ít nhất 03 lần trên các phương tiện phát thanh, truyền hình (nếu có) của huyện để lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn huyện;

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố gửi báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí cho từng xã để lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc cấp

huyện, Ủy ban nhân dân các xã trên địa bàn huyện, thành phố để hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí cho từng xã đủ điều kiện đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Hoàn thiện hồ sơ:

a) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới cho từng xã đã đủ điều kiện; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Ủy ban nhân dân tỉnh từ ngày 15 tháng 7 đến trước 20 tháng 10 hàng năm;

b) Hồ sơ đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới Ủy ban nhân dân huyện, thành phố nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện để thẩm định (01 bộ hồ sơ) gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị thẩm định, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (Mẫu số 2.2 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014);

- Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả đạt từng tiêu chí nông thôn mới cho từng xã (kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới cho từng xã - theo Mẫu số 6.1 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện tham gia vào kết quả thẩm tra mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới cho từng xã (Mẫu số 7.1 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014);

- Biên bản cuộc họp, gồm các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp huyện đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (Mẫu số 5.2 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014) *(gửi kèm theo hồ sơ của Ủy ban nhân dân xã để thẩm tra).*

c) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (*nộp qua Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh*).

Điều 26. Công tác tổ chức thẩm định, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới

1. Tổ chức thẩm định:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Đoàn thẩm định (gồm các thành viên là đại diện lãnh đạo các Sở, ban ngành cấp tỉnh được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới) để thẩm định mức độ đạt từng tiêu chí của từng xã thuộc các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ và mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới cho từng xã của từng huyện (trên cơ sở văn bản của các sở, ban, ngành cấp tỉnh xác nhận mức độ đạt các tiêu chí được giao phụ trách), báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Trong thời hạn 15 ngày (kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét công nhận các xã đạt chuẩn nông thôn mới của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố), Ủy ban nhân dân tỉnh trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân huyện, xã về kết quả thẩm định mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới của từng xã trên địa bàn từng huyện; nêu rõ lý do xã chưa được xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Tổ chức xét công nhận:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh) và tổ chức họp, thảo luận Kết luận của Đoàn thẩm định, bỏ phiếu kín và thông qua Nghị quyết xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới;

Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí của các đại biểu tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh trước ngày 10 tháng 11 hàng năm.

c) Việc xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới được tiến hành sau khi nhận đủ hồ sơ của Ủy ban nhân dân huyện đề nghị (thời hạn nhận hồ sơ cuối cùng trong năm trước ngày 30 tháng 10 hàng năm). Trường hợp sau ngày 31/12, trong thời gian cấp huyện, tỉnh thẩm định, xét công nhận, nếu xã có yếu tố giảm tiêu chí đạt chuẩn thì sẽ không được công nhận.

Điều 27. Công nhận lại xã đạt chuẩn nông thôn mới

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức rà soát, đánh giá các tiêu chí đã đạt chuẩn như sau:

Tổ chức rà soát, đánh giá: Ủy ban nhân dân xã thành lập Đoàn đánh giá (gồm các thành viên là đại diện Ban Chỉ đạo xã, Ban Quản lý xã, các Ban Phát triển thôn) để rà soát, đánh giá mức độ đạt từng tiêu chí trên địa bàn xã; Ban Quản lý xã xây dựng báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí của xã, báo cáo Ủy ban nhân dân xã.

Tổ chức lấy ý kiến: Ủy ban nhân dân xã gửi Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí của xã để lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc xã, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc xã và thông báo công khai trên hệ thống truyền thanh của xã trong thời gian 10 ngày để nhân dân biết, tham gia ý kiến; tiếp thu ý kiến tham gia, bổ sung hoàn thiện báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí của xã.

Hoàn thiện hồ sơ: Thực hiện theo quy định tại Điều 24 Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm tra, đề nghị xét công nhận lại xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định tại Điều 25 Quyết định này.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận lại xã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định tại Điều 26 Quyết định này.

Chương III
ĐÁNH GIÁ VÀ XÉT CÔNG NHẬN HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

Điều 28: Huyện đạt chuẩn nông thôn mới phải đảm bảo các điều kiện:

- Có đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới và được Ủy ban nhân dân tỉnh xác nhận;
- Có 75% số xã trên địa bàn huyện đạt chuẩn theo quy định;
- Có 25% số xã trên địa bàn huyện chưa đạt chuẩn nông thôn mới phải đảm bảo các điều kiện: Có ít nhất 14 tiêu chí trở lên đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 04 tiêu chí chủ yếu phải đạt là hộ nghèo, thu nhập, hệ thống chính trị xã hội vững

mạnh, an ninh trật tự xã hội được giữ vững; Các tiêu chí còn lại phải đạt từ 70% trở lên so với quy định.

- Các quy hoạch của huyện, thành phố được phê duyệt và công khai.

- Hạ tầng do huyện quản lý (giao thông, thủy lợi, bệnh viện, trường học, cơ sở vật chất văn hóa,...) đạt chuẩn theo quy định.

- Hệ thống chính trị xã hội vững mạnh, an ninh trật tự xã hội được giữ vững đạt chuẩn theo quy định.

Điều 29. Quy trình đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới

1. Đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới

a) Ủy ban nhân dân huyện đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới trước ngày 15 tháng 12 của năm liền kề trước năm đánh giá, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ xác nhận đối với huyện có đăng ký và có đủ điều kiện phấn đấu đạt chuẩn trong năm đánh giá.

b) Ủy ban nhân dân huyện nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện văn bản đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới (02 bản, theo Mẫu số 1.2 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đến Ủy ban nhân dân tỉnh để xác nhận.

c) Trong thời hạn 05 ngày (kể từ ngày nhận được đăng ký của Ủy ban nhân dân huyện), Ủy ban nhân dân tỉnh trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân huyện về kết quả xác nhận đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới; nêu rõ lý do đối với huyện chưa được xác nhận đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới

Trình tự, thủ tục công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới gồm các bước:

a) Ủy ban nhân dân huyện tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới.

b) Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm tra, đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới

Ủy ban nhân dân huyện tổ chức tự đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới như sau:

3.1. Tổ chức tự đánh giá:

a) Đối với các xã đạt chuẩn nông thôn mới: Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp danh sách các xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn huyện đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận;

b) Đối với các xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới: Ủy ban nhân dân huyện thành lập Đoàn đánh giá (gồm các thành viên là đại diện lãnh đạo các cơ quan chuyên môn của huyện được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới) để đánh giá cụ thể thực tế mức độ đạt từng tiêu chí của từng xã trên địa bàn huyện; Cơ quan thường trực Chương trình huyện xây dựng báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện.

3.2. Tổ chức lấy ý kiến:

a) Ủy ban nhân dân huyện gửi báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới để lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc

huyện, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc huyện để hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới;

b) Báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện trong thời gian 10 ngày để lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện.

3.3. Hoàn thiện hồ sơ:

a) Ủy ban nhân dân huyện tiếp thu ý kiến tham gia, hoàn thiện báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới; tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện và đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân các xã trên địa bàn huyện) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở lên, trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 20 tháng 11 hàng năm;

b) Hồ sơ đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới Ủy ban nhân dân huyện nộp trực tiếp để thẩm tra (02 bộ hồ sơ) gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân huyện đề nghị thẩm tra, xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới (Mẫu số 2.3 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

- Tổng hợp danh sách các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn huyện (Mẫu số 8.1 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

- Báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới (kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới - theo Mẫu số 3.2 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn huyện về kết quả thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới (Mẫu số 4.2 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Biên bản cuộc họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới huyện, đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân các xã trên địa bàn huyện) đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới (Mẫu số 5.3 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

c) Đơn vị tiếp nhận hồ sơ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Xây dựng nông thôn mới tỉnh (nộp qua Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh).

4. Tổ chức thẩm tra, đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới

4.1. Tổ chức thẩm tra:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Đoàn thẩm tra (gồm các thành viên là đại diện lãnh đạo các Sở, ban ngành cấp tỉnh được giao phụ trách các tiêu chí nông thôn mới) để thẩm tra mức độ đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới của từng huyện; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới của từng huyện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Trong thời hạn 10 ngày (kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới của Ủy ban nhân dân huyện), Ủy ban nhân dân tỉnh trả lời bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân huyện về kết quả thẩm tra mức độ đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới của từng huyện; nêu rõ lý do huyện chưa được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

4.2. Tổ chức lấy ý kiến:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp danh sách các huyện đủ điều kiện đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới và công bố ít nhất 03 lần trên các phương tiện phát thanh, truyền hình của tỉnh để lấy ý kiến nhân dân trên địa bàn tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân tỉnh gửi báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới cho từng huyện để lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện trên địa bàn tỉnh để hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới cho từng huyện đủ điều kiện đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

4.3. Hoàn thiện hồ sơ:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức họp (gồm các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới tỉnh) thảo luận, bỏ phiếu đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới cho từng huyện; hoàn thiện hồ sơ đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới khi kết quả ý kiến nhất trí tại cuộc họp phải đạt từ 90% trở lên, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 05 tháng 12 hàng năm;

b) Hồ sơ đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới Ủy ban nhân dân tỉnh nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định (01 bộ hồ sơ) gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thẩm định, xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới (Mẫu số 2.4 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

- Báo cáo thẩm tra hồ sơ và kết quả đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới cho từng huyện (kèm theo biểu chi tiết thẩm tra mức độ đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới - Mẫu số 6.2 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

- Báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn tỉnh về kết quả thẩm tra mức độ đạt các tiêu chí huyện nông thôn mới cho từng huyện (Mẫu số 7.2 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

- Biên bản cuộc họp gồm các thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới (theo Mẫu số 5.4 tại Thông tư số 40/2014/TT-BNNPTNT ngày 13/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); *(gửi kèm theo hồ sơ của Ủy ban nhân dân huyện để thẩm tra).*

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban ngành quản lý chuyên ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn cụ thể việc thực hiện

đánh giá, thẩm tra, thẩm định mức độ đạt từng tiêu chí nông thôn mới thuộc phạm vi quản lý nhà nước của ngành trên địa bàn, trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương nhưng không được thấp hơn mức quy định tại Quyết định này;

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Xây dựng nông thôn mới tỉnh (qua Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh) tiếp nhận hồ sơ và chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hoàn thiện thủ tục thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận và công bố xã đạt chuẩn nông thôn mới; đồng thời, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ đề nghị thẩm định, xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện nghiêm túc Quy định này, chủ động phối hợp trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc cần phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung, đề xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Diên

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
16/04/2015 08:27:05